

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 21 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,10			4,32	0,78	275.400	1.189.728	214.812	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,20			21,30	2,90	25.200	536.760	73.080	
3	Tôm nớt	Kg	3,50			3,27	0,23	296.100	968.247	68.103	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,10			7,00	1,10	149.100	1.043.700	164.010	
5	Khoai tây	Kg	2,80			2,60	0,20	25.200	65.520	5.040	
6	Bí ngô	Kg	2,60			2,44	0,16	27.300	66.612	4.368	
7	Cà chua	Kg	2,10			1,90	0,20	27.300	51.870	5.460	
8	Bột năng	Kg	0,50			0,45	0,05	38.880	17.496	1.944	
9	Khoai sọ	Kg	7,70			6,80	0,90	39.900	271.320	35.910	
10	Xương đuôi	Kg	2,20			1,85	0,35	105.000	194.250	36.750	
11	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	75.600	6.804	756	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	52.500	9.975	525	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,60			1,30	0,30	73.440	95.472	22.032	
14	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,10	0,01	73.500	7.350	735	
17	Cam ngọt	Kg	17,40			14,80	2,60	48.300	714.840	125.580	
18	Bún	Kg	29,40			29,40		18.360	539.784		1.468.824
19	Cua đồng	Kg	2,50			2,50		178.500	446.250		5.013
20	Thịt lợn mỡ	Kg	2,60			2,60		149.100	387.660		
21	Cà chua	Kg	2,30			2,30		27.300	62.790		
22	Quả chua me	Kg	0,70			0,70		46.200	32.340		
23	Gạo tẻ máy	Kg	1,10				1,10	25.200		27.720	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	37.800		3.780	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
26	Cá quả	Kg	1,50				1,50	163.800		245.700	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	1,00				1,00	149.100		149.100	
28	Cà rốt	Kg	0,70				0,70	25.200		17.640	
29	Rau răm	Kg	0,05				0,05	52.500		2.625	
	Cộng								6.731.902	1.219.064	
	Tổng cộng								7.950.966		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Nguyễn Thị Mến

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 346

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 293

- 4 tuổi: 119

+ Nhà trẻ: 53

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 113

- Cơm thường:

53

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,32	0,78	4,32	0,78	1.166,4	210,6			1.123,2	202,8			1.641,6	296,4	21.340,8	3.853,2
2	Gạo tẻ máy	21,30	2,90	21,30	2,90			1.682,7	229,1			213,0	29,0	16.166,7	2.201,1	73.272,0	9.976,0
3	Tôm nớt	3,27	0,23	2,94	0,21	541,5	38,1			53,0	3,7					2.648,7	186,3
4	Thịt lợn mỡ	7,00	1,10	6,86	1,08	1.303,4	204,8			2.558,8	402,1					23.049,6	3.622,1
5	Khoai tây	2,60	0,20	2,26	0,17			45,2	3,5			2,3	0,2	472,8	36,4	2.103,7	161,8
6	Bí ngô	2,44	0,16	1,99	0,13			6,0	0,4			2,0	0,1	121,6	8,0	538,2	35,3
7	Cà chua	1,90	0,20	1,81	0,19			10,8	1,1			3,6	0,4	72,2	7,6	361,0	38,0
8	Bột năng	0,45	0,05	0,45	0,05			59,9	6,7					468,5	52,1	1.728,0	192,0
9	Khoai sọ	6,80	0,90	5,58	0,74			100,4	13,3			5,6	0,7	1.477,6	195,6	6.356,6	841,3
10	Xương đuôi	1,85	0,35	0,59	0,11	79,3	15,0			185,3	35,1					1.983,2	375,2
11	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
12	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
13	Dầu đậu tương	1,30	0,30	1,30	0,30							1.300,0	300,0			11.700,0	2.700,0
14	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,10	0,01	0,08	0,01			1,0	0,1			0,3	0,0	3,3	0,3	19,8	2,0
17	Cam ngọt	14,80	2,60	10,20	1,79			91,8	16,1			10,2	1,8	846,4	148,7	3.874,9	680,7
18	Bún	29,40		29,40				499,8						7.555,8		32.340,0	
19	Cua đồng	2,50		0,78		95,3				25,6				15,5		674,3	
20	Thịt lợn mỡ	2,60		2,55		484,1				950,4						8.561,3	
21	Cà chua	2,30		2,19				13,1				4,4		87,4		437,0	
22	Quả chua me	0,70		0,60				11,3						28,6		160,7	
23	Gạo tẻ máy		1,10		1,10				86,9				11,0		834,9		3.784,0
24	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
26	Cá quả		1,50		0,90		163,8				24,3						873,0
27	Thịt lợn mỡ		1,00		0,98		186,2				365,5						3.292,8
28	Cà rốt		0,70		0,63				9,4				1,3		48,9		244,3
29	Rau răm		0,05		0,04				1,8						1,1		11,3
	Cộng					3.679,3	819,5	2.525,9	423,1	4.896,2	1.033,5	1.541,7	350,7	28.971,1	4.010,6	191.258,4	31.866,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12,6	15,5	8,6	8,0	16,7	19,5	5,3	6,6	98,9	75,7	652,8	601,3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.958.000 đ
- Hôm trước mang sang: -3.639
- Đã chi: 7.950.966 đ
- Thừa: 7.034 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 3.395 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, tôm viên thịt sốt cà chua
- Canh xương ninh khoai sọ/Cam ngọt
- * Bữa chiều: - MG: Bún riêu cua
- NT: Cháo cá quả hành răm
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu